

## MỤC LỤC

|                                                                                         |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| MỤC LỤC.....                                                                            | i   |
| DANH MỤC BẢNG.....                                                                      | iii |
| PHẦN I. MỞ ĐẦU.....                                                                     | 1   |
| I. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....                                                                  | 1   |
| II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.....                                                              | 3   |
| 1. Mục đích.....                                                                        | 3   |
| 2. Yêu cầu.....                                                                         | 3   |
| PHẦN II. BÁO CÁO THEO CHỈ TIÊU CÁC LOẠI ĐẤT .....                                       | 4   |
| I. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT TRỒNG LÚA .....                                                | 4   |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                              | 4   |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện.....                                                      | 4   |
| 3. Định hướng đất trồng lúa trong Kế hoạch sử dụng đất 2025.....                        | 4   |
| 4. Đề xuất, kiến nghị .....                                                             | 5   |
| I. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN .....                                      | 6   |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                              | 6   |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện.....                                                      | 7   |
| 3. Định hướng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ..... | 7   |
| 4. Đề xuất, kiến nghị .....                                                             | 7   |
| III. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP.....                                         | 8   |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                              | 8   |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện.....                                                      | 8   |
| 3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....      | 8   |
| IV. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT cụm CÔNG NGHIỆP .....                                         | 8   |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                              | 8   |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện.....                                                      | 9   |
| 3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....      | 9   |
| V. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ .....                                      | 10  |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                              | 10  |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện.....                                                      | 11  |

|                                                                                                    |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3. Định hướng sử dụng đất thương mại - dịch vụ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....           | 11        |
| 4. Đề xuất, kiến nghị .....                                                                        | 12        |
| <b>VI. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                    | <b>13</b> |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                                         | 13        |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện.....                                                                 | 14        |
| 3. Định hướng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ..... | 14        |
| 4. Đề xuất, kiến nghị .....                                                                        | 16        |
| <b>VII. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ.....</b>                                                    | <b>17</b> |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                                         | 17        |
| 3. Định hướng sử dụng đất ở tại đô thị trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....                   | 17        |
| 4. Đề xuất, kiến nghị .....                                                                        | 17        |
| <b>VIII. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT GIAO THÔNG.....</b>                                                 | <b>18</b> |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                                         | 18        |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện.....                                                                 | 19        |
| 3. Định hướng sử dụng đất giao thông trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....                     | 19        |
| <b>IX. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT THỦY LỢI.....</b>                                                     | <b>22</b> |
| 1. Kết quả thực hiện .....                                                                         | 22        |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện.....                                                                 | 22        |
| 3. Định hướng sử dụng đất thủy lợi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025..                           | 23        |
| 4. Đề xuất, kiến nghị .....                                                                        | 23        |

## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                         |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa trong năm 2025 theo hồ sơ địa chính .....              | 4  |
| Bảng 2. Đặc điểm phân bố đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính            | 6  |
| Bảng 3. Đặc điểm phân bố đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính .<br>.....  | 10 |
| Bảng 4. Đăng ký nhu cầu đất thương mại - dịch vụ .....                                  | 12 |
| Bảng 5. Đặc điểm phân bố đất sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính ..... | 14 |
| Bảng 6. Danh sách đăng ký nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp .....              | 15 |
| Bảng 7. Đặc điểm phân bố đất giao thông phân theo đơn vị hành chính .....               | 18 |
| Bảng 8. Công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2025.....                  | 19 |
| Bảng 9. Đặc điểm phân bố đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính.....                  | 22 |

## **PHẦN I. MỞ ĐẦU**

### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/04/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Nghị quyết số 69/2019/NQ-CP ngày 13/09/2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2019;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng;
- Nghị quyết số 724/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri và thị trấn Phước Mỹ

Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre;

- Nghị quyết 1237/2024/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2023;

- Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Bến Tre.

- Công văn số 1116/UBND-KT ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; đẩy nhanh tiến độ lập, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

- Công văn số 544/UBND-KT ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;

- Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ chỉ tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025

- Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2025;

- Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2025;

- Bản đồ địa chính tỉ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000 huyện Châu Thành.

- Báo cáo và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Báo cáo và Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Báo cáo kết quả thống kê năm 2022 huyện Châu Thành; danh sách các trường hợp biến động sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đã đăng ký trên địa bàn huyện Châu Thành.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

Báo cáo chuyên đề các chỉ tiêu loại đất thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt; Làm cơ sở cho việc định hướng cũng như phân bổ các loại đất thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất năm 2024, từ đó đưa ra những giải pháp cũng như bổ sung kịp thời trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm tiếp theo, nhằm mục đích đánh giá kết quả thực hiện Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cũng như đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội huyện trong năm qua.

Báo cáo chuyên đề có những đánh giá nhất định đối với các chỉ tiêu loại đất được phân bổ trong kế hoạch là tiêu chí để đánh giá công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

### **2. Yêu cầu**

Báo cáo chuyên đề các chỉ tiêu loại đáp ứng các yêu cầu sau:

Tính chính xác, đầy đủ việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024.

Các chỉ tiêu sử dụng đất được đánh giá theo các chỉ tiêu của của Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Báo cáo chuyên đề các chỉ tiêu loại đất huyện Châu Thành được tổng hợp trên các chỉ tiêu đã được phê duyệt tại Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành và số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Nội dung, số liệu, bản đồ sử dụng được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và các số liệu pháp lý đã được phê duyệt.

## **PHẦN II. BÁO CÁO THEO CHỈ TIÊU CÁC LOẠI ĐẤT**

### **I. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT TRỒNG LÚA**

#### **1. Kết quả thực hiện**

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024, huyện Châu Thành không còn đất trồng lúa. Hiện trạng đất lúa trên địa bàn huyện đã được chuyển đổi mục đích sử dụng sang các loại đất khác phù hợp với sự phát triển kinh tế và nhu cầu chuyển đổi của người dân. Tuy nhiên, việc chuyển mục đích này chưa được người dân thực hiện đăng ký biến động, chỉnh lý trên hồ sơ pháp lý. Vì vậy, trên hồ sơ địa chính huyện vẫn còn khoảng 434,49 ha đất trồng lúa phân bố ở 14/16 xã, thị trấn.

#### **2. Đánh giá kết quả thực hiện**

Theo hiện trạng sử dụng đất, huyện Châu Thành thực hiện đạt chỉ tiêu không còn đất lúa.

Theo hồ sơ địa chính, việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp còn chậm so với nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế của huyện.

#### **3. Định hướng đất trồng lúa trong Kế hoạch sử dụng đất 2025**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện phấn đấu trên toàn huyện không còn đất lúa trên hồ sơ địa chính.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân, huyện tổng hợp chỉ tiêu chuyển đổi đất lúa (theo hồ sơ địa chính) đến từng đơn vị hành chính trong năm 2025 như sau:

**Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa trong năm 2025 theo hồ sơ địa chính**

| STT | Đơn vị hành chính   | Đất<br>trồng lúa<br>chuyển<br>sang đất<br>phi nông<br>nghiệp | Đất<br>trồng lúa<br>chuyển<br>sang đất<br>trồng cây<br>lâu năm | Ghi chú                  |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | Thị trấn Châu Thành | 0,14                                                         | 0,57                                                           |                          |
|     |                     | 0,42                                                         | 9,93                                                           | Trước đây là Xã An Khánh |

| STT | Đơn vị hành chính  | Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | Ghi chú                    |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
| 2   | Thị trấn Tiên Thủy | 1,10                                          | 10,45                                           |                            |
| 3   | Xã An Phước        | 0,10                                          | 10,51                                           |                            |
|     |                    | 0,60                                          | 25,53                                           | Trước đây là Xã An Hóa     |
|     |                    | 1,73                                          | 31,13                                           | Trước đây là Xã Phú An Hòa |
| 4   | Xã Giao Long       | 2,53                                          | 24,17                                           |                            |
| 5   | Xã Hữu Định        | 3,53                                          | 133,95                                          |                            |
| 6   | Xã Phú Đức         | 0,38                                          | 5,07                                            |                            |
| 7   | Xã Phú Túc         | 0,55                                          | 7,06                                            |                            |
| 8   | Xã Quới Sơn        | 1,80                                          | 18,63                                           |                            |
| 9   | Xã Quới Thành      | 0,81                                          | 16,75                                           |                            |
| 10  | Xã Tam Phước       | 2,70                                          | 35,74                                           |                            |
| 11  | Xã Tân Phú         | 1,07                                          | 8,50                                            |                            |
| 12  | Xã Thành Triệu     | 0,25                                          | 12,90                                           |                            |
| 13  | Xã Tiên Long       | 0,04                                          | 8,46                                            |                            |
| 14  | Xã Tường Đa        | 0,83                                          | 43,05                                           |                            |
|     |                    | 3,89                                          | 43,24                                           | Trước đây là Xã An Hiệp    |
|     |                    | 2,08                                          | 20,57                                           | Trước đây là Xã Sơn Hòa    |

Trong năm 2024, UBND huyện chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, vận động người dân làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác.

#### **4. Đề xuất, kiến nghị**

Các công trình dự án được chuyển đổi từ đất trồng lúa cần đẩy mạnh triển khai thực hiện theo nội dung đăng ký trong năm kế hoạch.

Dự báo nhu cầu chuyển mục đích hàng năm dựa trên tình hình thực tế của huyện đảm bảo tỷ lệ thực hiện kế hoạch đạt chỉ tiêu.

Tăng cường tuyên truyền vận động người dân đăng ký biến động đất đai theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

## **I. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

### **1. Kết quả thực hiện**

Theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 191,40 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 188,52 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 2,89 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Châu Thành phân bố 14/1 xã, thị trấn (xã Hữu Định, xã Quới Sơn, thị trấn Châu Thành không có đất nuôi trồng thủy sản). Cụ thể:

***Bảng 2. Đặc điểm phân bố đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính***

| STT | Xã/Thị trấn | Diện tích đất<br>nuôi trồng<br>thủy sản (ha) | Tỉ lệ (%) | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------|-----------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------|-----------|---------|

|    |                     |       |       |                          |
|----|---------------------|-------|-------|--------------------------|
| 1  | Thị trấn Châu Thành | 0,11  | 0,06  | Trước đây là Xã An Khánh |
| 2  | Xã An Phước         | 2,44  | 1,29  | Xã An Phước              |
|    |                     | 0,08  | 0,04  | Xã An Hóa                |
|    |                     | 1,40  | 0,74  | Xã Phú An Hòa            |
| 3  | Xã Giao Long        | 1,50  | 0,80  |                          |
| 4  | Xã Phú Đức          | 12,47 | 6,62  |                          |
| 5  | Xã Phú Túc          | 91,63 | 48,61 |                          |
| 6  | Xã Phước Thạnh      | 0,15  | 0,08  |                          |
| 7  | Xã Quới Thành       | 0,06  | 0,03  |                          |
| 8  | Xã Tam Phước        | 0,05  | 0,03  |                          |
| 9  | Xã Tân Phú          | 20,00 | 10,61 |                          |
| 10 | Xã Tân Thạch        | 0,36  | 0,19  |                          |
| 11 | Xã Thành Triệu      | 0,12  | 0,06  |                          |
| 12 | Xã Tiên Long        | 44,89 | 23,81 |                          |
| 13 | Thị trấn Tiên Thủy  | 10,34 | 5,49  |                          |
| 14 | Xã Tường Đa         | 1,93  | 1,02  | Xã An Hiệp               |
|    |                     | 0,44  | 0,23  | Xã Sơn Hòa               |
|    |                     | 0,54  | 0,29  | Xã Tường Đa              |

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 2,89 ha để thực hiện việc chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân nhưng chưa thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

## 3. Định hướng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 191,29 ha, tăng 2,77 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm của xã Tiên Long.

## 4. Đề xuất, kiến nghị

Đẩy nhanh tiến độ các dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt.

### **III. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**

#### **1. Kết quả thực hiện**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt có diện tích 237,88 ha, hiện trạng năm 2024 đất khu công nghiệp có diện tích là 237,88 ha. Diện tích đất khu công nghiệp năm 2024 không có biến động.

Đất khu công nghiệp phân bố ở 03 xã là: xã Tường Đa (trước đây là xã An Hiệp) 66,62 ha, xã An Phước 139,93 ha, xã Giao Long 31,32 ha. Huyện có 02 khu công nghiệp lớn là: Khu công nghiệp Giao Long và Khu công nghiệp An Hiệp.

#### **2. Đánh giá kết quả thực hiện**

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất khu công nghiệp năm 2024 là không thay đổi.

#### **3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Năm 2025, diện tích đất khu công nghiệp là 237,88 ha, chiếm 3,69% diện tích phi nông nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2024.

### **IV. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**

#### **1. Kết quả thực hiện**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt có diện tích 41,38 ha, hiện trạng năm 2024 đất cụm công nghiệp có diện tích là 41,38 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2024 không có biến động.

Đất cụm công nghiệp tập trung chủ yếu ở xã Giao Long và xã An Phước.

## **2. Đánh giá kết quả thực hiện**

Kết quả thực hiện: Trong năm 2024, thực hiện giao đất, cho thuê đất: Lô CN06 cho Công ty CP Bia Sài Gòn – Bến Tre, Lô CN07 cho Công ty CP chế biến dừa Á Châu, Lô CN14 cho Công ty CP SX TM N.I.D.

## **3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Năm 2025, thực hiện giao đất, cho thuê đất: Lô CN05 cho Công ty TNHH chế biến nông sản Thuận Phong (UB tỉnh đã giao đất, cho thuê đất 3,0ha; đang đo đạc phân còn lại để nộp hồ sơ), Lô CN08,09,10,12,13 cho Công ty CP giấy Giao Long. Diện tích đất khu công nghiệp là 41,38 ha, chiếm 0,64% diện tích phi nông nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2024.

## V. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

### 1. Kết quả thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích 103,21 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 56,14 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 47,07 ha.

Đất thương mại, dịch trên địa bàn phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường giao thông lớn của huyện như Quốc lộ 60, Quốc lộ 57B, Quốc lộ 57C... thường kết hợp với đất ở của người dân. Cụ thể diện tích đất thương mại, dịch vụ từng đơn vị hành chính như sau:

**Bảng 3. Đặc điểm phân bố đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính**

| STT | Xã\Thị trấn         | Diện tích đất thương mại - dịch vụ (ha) | Tỉ lệ (%) | Ghi chú                    |
|-----|---------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------|
| 1   | Thị trấn Châu Thành | 4,83                                    | 8,42      |                            |
|     |                     | 8,71                                    | 15,18     | Trước đây là Xã An Khánh   |
| 2   | Xã An Phước         | 0,05                                    | 0,09      | Trước đây là Xã An Hóa     |
|     |                     | 0,10                                    | 0,17      |                            |
|     |                     | 0,02                                    | 0,03      | Trước đây là Xã Phú An Hòa |
| 3   | Xã Giao Long        | 3,08                                    | 5,37      |                            |
| 4   | Xã Hữu Định         | 5,00                                    | 8,72      |                            |
| 5   | Xã Phú Đức          | 0,27                                    | 0,47      |                            |
| 6   | Xã Phú Túc          | 11,28                                   | 19,66     |                            |
| 7   | Xã Phước Thạnh      | 0,16                                    | 0,28      |                            |
| 8   | Xã Quới Sơn         | 5,57                                    | 9,71      |                            |
| 9   | Xã Quới Thành       | 0,07                                    | 0,12      |                            |
| 10  | Xã Tam Phước        | 3,21                                    | 5,60      |                            |
| 11  | Xã Tân Phú          | 0,65                                    | 1,13      |                            |
| 12  | Xã Tân Thạch        | 10,19                                   | 17,76     |                            |
| 13  | Xã Thành Triệu      | 2,69                                    | 4,69      |                            |
| 14  | Thị trấn Tiên Thủy  | 0,10                                    | 0,17      |                            |
| 15  | Xã Tường Đa         | 0,39                                    | 0,68      | Trước đây là Xã Sơn Hòa    |
|     |                     | 0,97                                    | 1,69      | Trước đây là Xã An Hiệp    |
|     |                     | 0,03                                    | 0,05      |                            |

## **2. Đánh giá kết quả thực hiện**

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, hiện trạng diện tích đất thương mại - dịch vụ không đạt chỉ tiêu như kế hoạch phê duyệt.

Nguyên nhân là do Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort; Dự án Cồn Qui, phần diện tích đất bằng chưa sử dụng tại xã Tân Thạch chuyển sang đất thương mại dịch vụ, Dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2 chưa được thực hiện và do nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình cá nhân đã đăng ký trong năm chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

## **3. Định hướng sử dụng đất thương mại - dịch vụ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất thương mại, dịch vụ tăng 106,70 ha. Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm như sau:

- Biến động giảm 3,30 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,30 ha. Đất thương mại, dịch vụ giảm là để thực hiện giao đất cho Ban Quản lý dự án Thiết chế Công Đoàn ở xã Quới Sơn để thực hiện xây nhà Khu nhà ở xã hội cho công nhân.

- Biến động tăng 52,63 ha do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng cây lâu năm 18,32 ha.

- + Đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

- + Đất ở tại đô thị 0,04 ha.

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 28,96 ha.

- + Đất chưa sử dụng 5,10 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất thương mại, dịch vụ tăng là do việc chuyển mục đích từ đất bằng chưa sử dụng ở xã Tân Thạch sang đất thương mại, dịch vụ và để thực hiện các công trình, dự án như: Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort, Dự án Cồn Qui, kêu gọi đầu tư du lịch Vàm Hàm Long ...

Bên cạnh đó đất thương mại, dịch vụ tăng do đăng ký chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Bảng 4. Đăng ký nhu cầu đất thương mại - dịch vụ**

| STT | Đơn vị hành chính   | Diện tích<br>đăng ký<br>chuyển mục<br>đích (ha) | Ghi chú                    |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|
| 1   | Xã An Phước         | 0,25                                            |                            |
|     |                     | 0,10                                            | Trước đây là Xã An Hóa     |
|     |                     | 0,04                                            | Trước đây là Xã Phú An Hòa |
| 2   | Xã Giao Long        | 1,04                                            |                            |
| 3   | Xã Hữu Định         | 3,25                                            |                            |
| 4   | Xã Phú Đức          | 0,12                                            |                            |
| 5   | Xã Phú Túc          | 0,46                                            |                            |
| 6   | Xã Phước Thạnh      | 0,31                                            |                            |
| 7   | Xã Quới Sơn         | 0,23                                            |                            |
| 8   | Xã Quới Thành       | 0,05                                            |                            |
| 9   | Xã Tam Phước        | 0,60                                            |                            |
| 10  | Xã Tân Phú          | 2,05                                            |                            |
| 11  | Xã Tân Thạch        | 0,50                                            |                            |
| 12  | Xã Tiên Long        | 0,19                                            |                            |
| 13  | Thị trấn Tiên Thủy  | 0,19                                            |                            |
| 14  | Thị trấn Châu Thành | 0,20                                            |                            |
|     |                     | 4,91                                            | Trước đây là Xã An Khánh   |
| 15  | Xã Thành Triệu      | 1,85                                            |                            |
| 16  | Xã Tường Đa         | 1,10                                            | Trước đây là Xã An Hiệp    |
|     |                     | 0,05                                            | Trước đây là Xã Sơn Hòa    |

Đến năm 2025, diện tích đất thương mại - dịch vụ có diện tích là 114,13 ha.

#### **4. Đề xuất, kiến nghị**

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất thương mại - dịch vụ, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt.

Tạo điều kiện cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ theo các tuyến giao thông chính (thuận lợi trong

vận chuyển hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng hoặc xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, nhớt, gas...) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Vận động hộ gia đình, cá nhân đang kinh doanh, mua bán thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương, mại dịch vụ.

## **VI. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

### **1. Kết quả thực hiện**

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt có diện tích là 76,09 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 61,30 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 14,79 ha. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố trên các xã, thị trấn của huyện, cụ thể:

**Bảng 5. Đặc điểm phân bố đất sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

| STT | Xã\Thị trấn         | Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (ha) | Tỉ lệ (%) so với diện tích phi nông nghiệp của xã,thị trấn | Ghi chú                    |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1   | Thị trấn Châu Thành | 8,33                                              | 17,10                                                      |                            |
|     |                     | 0,42                                              | 0,86                                                       | Trước đây là Xã An Khánh   |
| 2   | Xã An Phước         | 3,32                                              | 6,82                                                       | Trước đây là Xã An Hóa     |
|     |                     | 2,29                                              | 4,70                                                       |                            |
|     |                     | 4,17                                              | 8,56                                                       | Trước đây là Xã Phú An Hòa |
| 3   | Xã Giao Long        | 11,11                                             | 22,81                                                      |                            |
| 4   | Xã Hữu Định         | 10,14                                             | 20,82                                                      |                            |
| 5   | Xã Phú Đức          | 0,43                                              | 0,88                                                       |                            |
| 6   | Xã Phú Túc          | 0,1                                               | 0,21                                                       |                            |
| 7   | Xã Phước Thạnh      | 2,95                                              | 6,06                                                       |                            |
| 8   | Xã Quới Sơn         | 1,24                                              | 2,55                                                       |                            |
| 9   | Xã Quới Thành       | 3,31                                              | 6,80                                                       |                            |
| 10  | Xã Tam Phước        | 2,4                                               | 4,93                                                       |                            |
| 11  | Xã Tân Phú          | 0,61                                              | 1,25                                                       |                            |
| 12  | Xã Tân Thạch        | 5,08                                              | 10,43                                                      |                            |
| 13  | Xã Thành Triệu      | 0,53                                              | 1,09                                                       |                            |
| 14  | Xã Tiên Long        | 0,13                                              | 0,27                                                       |                            |
| 15  | Thị trấn Tiên Thủy  | 0,9                                               | 1,85                                                       |                            |
| 16  | Xã Tường Đa         | 0,08                                              | 0,16                                                       | Trước đây là Xã Sơn Hòa    |
|     |                     | 3,76                                              | 7,72                                                       | Trước đây là Xã An Hiệp    |

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không đạt chỉ tiêu như kế hoạch phê duyệt.

## 3. Định hướng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 17,27 ha. Biến động diện tích trong năm 2025 như sau:

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng là do việc đăng ký chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, như sau:

**Bảng 6. Danh sách đăng ký nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

| STT | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) | Ghi chú                    |
|-----|-------------------|----------------|----------------------------|
| 1   | Xã An Phước       | 0,59           |                            |
|     |                   | 0,24           | Trước đây là Xã An Hóa     |
|     |                   | 0,39           | Trước đây là Xã Phú An Hòa |
| 2   | Xã Giao Long      | 2,49           |                            |
| 3   | Xã Hữu Định       | 1,79           |                            |
| 4   | Xã Phú Đức        | 0,38           |                            |
| 5   | Xã Phú Túc        | 0,21           |                            |
| 6   | Xã Phước Thạnh    | 1,35           |                            |
| 7   | Xã Quới Sơn       | 0,74           |                            |
| 8   | Xã Quới Thành     | 2,58           |                            |
| 9   | Xã Tam Phước      | 0,59           |                            |
| 10  | Xã Tân Phú        | 0,11           |                            |
| 11  | Xã Tân Thạch      | 0,10           |                            |

| STT | Đơn vị hành chính   | Diện tích (ha) | Ghi chú                  |
|-----|---------------------|----------------|--------------------------|
| 12  | Xã Thành Triệu      | 0,59           |                          |
| 13  | Xã Tiên Long        | 0,75           |                          |
| 14  | Xã Tường Đa         | 0,74           | Trước đây là Xã Sơn Hòa  |
|     |                     | 2,02           | Trước đây là Xã An Hiệp  |
| 15  | Thị trấn Tiên Thủy  | 0,42           |                          |
| 16  | Thị trấn Châu Thành | 1,19           | Trước đây là Xã An Khánh |

Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 78,57 ha.

#### **4. Đề xuất, kiến nghị**

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt.

Vận động các hộ gia đình, cá nhân là chủ các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ ở địa phương chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

## **VII. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

### **1. Kết quả thực hiện**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 170,42 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 198,78 ha (diện tích đất ở đô thị có tăng lên do thực hiện theo Nghị quyết 1237/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2023-2025 nên diện tích đất ở tại nông thôn 63,43 ha xã An Khánh nhập vào đất ở đô thị), thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 35,07 ha

### **2. Đánh giá kết quả thực hiện**

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, hiện trạng diện tích đất ở đô thị không đạt chỉ tiêu như kế hoạch phê duyệt.

Nguyên nhân do dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, khu nhà phố Phúc Vinh chưa được thực hiện và việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

### **3. Định hướng sử dụng đất ở tại đô thị trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị là 204,44 ha, chiếm 3,19% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 5,66 ha so với năm 2024.

- Biến động giảm 0,13 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,09 ha.
  - + Đất thương mại dịch vụ 0,04 ha.
- Biến động tăng 5,79 ha, do nhận từ các loại đất:
  - + Đất trồng cây hằng năm khác 0,01 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm 5,78 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng là do phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Tiên Thủy, thị trấn Châu Thành và xã An Khánh (nay nhập vào thị trấn Châu Thành).

### **4. Đề xuất, kiến nghị**

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất ở đô thị, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt.

Quan tâm thực hiện chính sách phát triển đất đô thị gắn với tiết kiệm đất, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường đất.

Đề ra chính sách thu hồi đất để phát triển đô thị, nhằm khắc phục các trở ngại hiện nay về đền bù giải phóng mặt bằng đang làm chậm tiến độ phần lớn các dự án quan trọng.

## VIII. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT GIAO THÔNG

### 1. Kết quả thực hiện

Theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 590,83 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 545,56 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 45,27 ha.

Trên địa bàn huyện có nhiều trục đường giao thông chính như: Quốc lộ 60, Quốc lộ 57B, Quốc lộ 57C, ĐH.01, ĐH.03, Đường Huỳnh Tấn Phát... Bên cạnh đó, đường giao thông nông thôn đã đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân. Diện tích đất giao thông từng xã, thị trấn theo hiện trạng như sau:

**Bảng 7. Đặc điểm phân bố đất giao thông phân theo đơn vị hành chính**

| STT | Xã/Thị trấn         | Diện tích đất giao thông (ha) | Tỉ lệ (%) so với đất phi nông nghiệp của xã, thị trấn | Ghi chú                    |
|-----|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1   | Thị trấn Châu Thành | 19,85                         | 3,64                                                  |                            |
|     |                     | 34,67                         | 6,35                                                  | Trước đây là Xã An Khánh   |
| 2   | Xã An Phước         | 20,82                         | 3,82                                                  |                            |
|     |                     | 8,12                          | 1,49                                                  | Trước đây là Xã An Hóa     |
|     |                     | 16,1                          | 2,95                                                  | Trước đây là Xã Phú An Hòa |
| 3   | Xã Giao Long        | 40,64                         | 7,45                                                  |                            |
| 4   | Xã Hữu Định         | 47,4                          | 8,69                                                  |                            |
| 5   | Xã Phú Đức          | 32,29                         | 5,92                                                  |                            |
| 6   | Xã Phú Túc          | 37,25                         | 6,83                                                  |                            |
| 7   | Xã Phước Thạnh      | 21,4                          | 3,92                                                  |                            |
| 8   | Xã Quới Sơn         | 35,02                         | 6,42                                                  |                            |
| 9   | Xã Quới Thành       | 14,35                         | 2,63                                                  |                            |
| 10  | Xã Tam Phước        | 37,2                          | 6,82                                                  |                            |
| 11  | Xã Tân Phú          | 43,65                         | 8,00                                                  |                            |
| 12  | Xã Tân Thạch        | 22,81                         | 4,18                                                  |                            |
| 13  | Xã Thành Triệu      | 14,29                         | 2,62                                                  |                            |
| 14  | Xã Tiên Long        | 15,79                         | 2,89                                                  |                            |
| 15  | Thị trấn Tiên Thủy  | 39,71                         | 7,28                                                  |                            |

| STT | Xã/Thị trấn | Diện tích đất giao thông (ha) | Tỉ lệ (%) so với đất phi nông nghiệp của xã, thị trấn | Ghi chú                 |
|-----|-------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|
| 16  | Xã Tường Đa | 9,96                          | 1,83                                                  | Trước đây là Xã Sơn Hòa |
|     |             | 21,16                         | 3,88                                                  | Trước đây là Xã An Hiệp |
|     |             | 13,08                         | 2,40                                                  |                         |

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, hiện trạng diện tích đất giao thông không đạt chỉ tiêu như kế hoạch phê duyệt.

Nguyên nhân do một số công trình giao thông chưa được hoàn thành như: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, Khu tái định cư đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai.

## 3. Định hướng sử dụng đất giao thông trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Năm 2025, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích là 764,40 ha, chiếm 11,96% diện tích đất phi nông nghiệp, biến động tăng 19,17 ha so với năm 2024.

Diện tích đất giao thông trong năm kế hoạch tăng để thực hiện cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình, dự án như: : xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07) (giai đoạn 2) và các tuyến đường ở xã Giao Long, xã Phú Đức, xã Phước Thạnh, xã Quới Thành, xã Tường Đa, xã Thành Triệu, xã Tiên Long, xã Tân Phú, thị trấn Châu Thành để thực hiện các công trình, dự án đất giao thông theo bảng sau:

**Bảng 8. Công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2025**

| STT | Tên công trình                                                            | Diện tích (ha) | Địa điểm                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|
| 1   | Xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07) | 0,30           | Xã Giao Long               |
| 2   | Đường 3-2 thị trấn Châu Thành                                             | 0,19           | TT Châu Thành              |
| 3   | Đường số 11 – GD3 thị trấn Châu Thành                                     | 0,388          | TT Châu Thành – Phú An Hòa |
| 4   | Đường ĐA.04 thị trấn Tiên Thủy                                            | 0,636          | TT Tiên Thủy               |

| STT | Tên công trình                                                                                                               | Diện tích (ha) | Địa điểm                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|
|     | (Đường cấp kênh Tre Bông thuộc Khu Phố Tiên Tây Thượng)                                                                      |                |                            |
| 5   | Đường ĐX.03 thị trấn Tiên Thủy                                                                                               | 0,33           | TT Tiên Thủy               |
| 6   | Đường ĐX.05 (Từ ĐH.03 đến giáp cầu Đức)                                                                                      | 0,55           | Xã Giao Long               |
| 7   | Đường ĐX.06 (Từ ĐH.03 đến giáp ĐH.DK.13)                                                                                     | 1,06           | Xã Giao Long               |
| 8   | Đường ĐA.04 (Điểm đầu giáp QL.57B, điểm cuối giáp Sông Tiền)                                                                 | 0,98           | Xã Phú Đức                 |
| 9   | Đường ĐA.05 (Từ giáp ĐT.DK07 đến ĐA.01 Sông Ba Lai)                                                                          | 4,56           | Xã Phú Đức                 |
| 10  | Đường ĐC.06 (Từ ĐX.02 đến đường ĐC.10)                                                                                       | 2,8            | Xã Phú Đức                 |
| 11  | Đường ĐC.08 (Từ Cầu Tường Nguyên 440 đến Tổ 9 ấp Phú Hội)                                                                    | 1,50           | Xã Phú Đức                 |
| 12  | Đường ĐA.03, đường liên ấp Phước Thiện – Phước Định (Từ giáp ĐA.01 đến giáp ĐX.01 và nhánh rẽ ra trường Mầm non Trần Văn Ôn) | 0,91           | Xã Phước Thạnh             |
| 13  | Đường X4 xã Quới Sơn                                                                                                         | 0,27           | Xã Quới Sơn                |
| 14  | Đường ĐX.03 (Từ giáp QL.57C đến giáp Lộ Thợ xã Thành Triệu)                                                                  | 1,78           | Xã Quới Thành -Thành Triệu |
| 15  | Nâng cấp mở rộng Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.01 đến giáp QL.57C)                                                                 | 3,91           | Xã Quới Thành - Tiên thủy  |
| 16  | Đường ĐA.13 (Điểm đầu giáp QL.57C, điểm cuối giáp ấp Tân Đông xã Tân Phú)                                                    | 1,24           | Xã Quới Thành              |
| 17  | Cầu Sông Mã trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành                                                                         | 0,06           | Xã Tam Phước               |
| 18  | Đường ĐA.01 (từ Đường QL.57B đến ranh xã Tiên Long)                                                                          | 1,60           | Xã Tân Phú                 |
| 19  | Đường ĐX.03 (Từ ranh xã Tiên Thủy đến giáp nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1)                                                        | 2,88           | Xã Tiên Long - Tiên Thủy   |
| 20  | Đường ĐA.01 (Từ giáp ĐX.01 đến giáp rạch Cái Cam xã Tiên Thủy)                                                               | 1,78           | Xã Tiên Long - Tiên Thủy   |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình</b>                                   | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Địa điểm</b>        |
|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 21         | Đường DX.04 (từ nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1 đến ĐH.DK.19) | 1,30                  | Xã Tiên Long - Tân Phú |
| 22         | Cầu số 10 trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành      | 0,06                  | Xã Tường Đa            |
| 23         | Cầu Chợ trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành        | 0,06                  | Xã Thành Triệu         |
| 24         | Đường ĐA.09                                             | 0,10                  | Xã Tân Phú             |
| 25         | Đường ĐA.03                                             | 0,10                  | Xã Tân Phú             |
| 26         | Đường DX.05                                             | 0,12                  | Xã Tân Phú             |

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất giao thông, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt.

Tuyên truyền, vận động người dân trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đảm bảo tiến độ thực hiện các công trình.

Phối hợp cùng người dân thực hiện các công trình giao thông nông thôn.

## IX. BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐẤT THỦY LỢI

### 1. Kết quả thực hiện

Theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024 có diện tích là 179,55 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 179,70 ha, thấp hơn 0,15 ha.

Đất thủy lợi phân bố 20/21 xã của huyện Châu Thành (xã Phước Thạnh không có đất thủy lợi). Cụ thể:

**Bảng 9. Đặc điểm phân bố đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính**

| STT | Xã\Thị trấn         | Diện tích đất thủy lợi (ha) | Tỉ lệ (%) | Ghi chú                    |
|-----|---------------------|-----------------------------|-----------|----------------------------|
| 1   | Thị trấn Châu Thành | 1,98                        | 1,10      |                            |
|     |                     | 12,58                       | 7,00      | Trước đây là Xã An Khánh   |
| 2   | Xã An Phước         | 1,47                        | 0,82      |                            |
|     |                     | 5,88                        | 3,27      | Trước đây là Xã An Hóa     |
|     |                     | 3,33                        | 1,85      | Trước đây là Xã Phú An Hòa |
| 3   | Xã Giao Long        | 7,65                        | 4,26      |                            |
| 4   | Xã Hữu Định         | 27,68                       | 15,40     |                            |
| 5   | Xã Phú Đức          | 3,3                         | 1,84      |                            |
| 6   | Xã Phú Túc          | 18,48                       | 10,28     |                            |
| 7   | Xã Quới Sơn         | 0,33                        | 0,18      |                            |
| 8   | Xã Quới Thành       | 0,13                        | 0,07      |                            |
| 9   | Xã Tam Phước        | 15,93                       | 8,86      |                            |
| 10  | Xã Tân Phú          | 7,89                        | 4,39      |                            |
| 11  | Xã Tân Thạch        | 0,75                        | 0,42      |                            |
| 12  | Xã Thành Triệu      | 27,42                       | 15,26     |                            |
| 13  | Xã Tiên Long        | 0,58                        | 0,32      |                            |
| 14  | Thị trấn Tiên Thủy  | 12,02                       | 6,69      |                            |
| 15  | Xã Tường Đa         | 3,32                        | 1,85      | Trước đây là Xã Sơn Hòa    |
|     |                     | 17,34                       | 9,65      | Trước đây là Xã An Hiệp    |
|     |                     | 11,64                       | 6,48      |                            |

### 2. Đánh giá kết quả thực hiện

So với Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, hiện trạng đất thủy lợi chưa đạt theo kế hoạch.

Nguyên nhân: Do trong năm 2024 các công trình, dự án có sử dụng đất thủy lợi chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

### **3. Định hướng sử dụng đất thủy lợi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Năm 2025, diện tích đất thủy lợi là 179,94 ha, chiếm 23,31% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 0,24 ha so với năm 2024. Biến động diện tích trong năm 2025 như sau:

- Biến động giảm 0,12 ha, do chuyển sang đất công trình xử lý chất thải 0,12 ha.
- Biến động tăng 0,36 ha, do nhận từ:
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,33 ha.
  - + Đất giao thông 0,03 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng do thực hiện các công trình Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre thuộc xã Tân Phú

### **4. Đề xuất, kiến nghị**

Đẩy nhanh tiến độ các dự án chuyển đổi sang đất thủy lợi, đảm bảo hoàn thành như đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt.